FECON

CÔNG TY CP KỸ THUẬT NỀN MÓNG & CÔNG TRÌNH NGẦM FECON
FECON FOUNDATION ENGINEERING & UNDERGROUND CONSTRUCTION., JSC

ISO 9001:2000 Certificate Registration No. 44 100 082002 by TÜV NORD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

MÃ CỔ PHIẾU: FCN

Đ/c: Tầng 15, Tòa nhà CEO, Lô HH2-1, Khu Đô thị mới Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội
Add: 15th Floor, CEO Building, Plot HH2-1, Me Tri Ha Urban Arena, Pham Hung Str., Tu Liem Dist., Hanoi
ĐT: (84-4) 62690481 - Fax: (84-4) 62690484 - Website: **www.fecon.com.vn**

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2014

Mã cổ phiếu: FCN

Hà Nội - Tháng 10 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	2- 3
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4-5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6-7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8-26

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**1.021.863.104.161**	**1.167.991.808.933**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**198.029.312.706**	**360.151.040.948**
1. Tiền	111		143.029.312.706	272.451.040.948
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	87.700.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**5.123.896.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	5.123.896.000
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**551.451.295.782**	**660.795.534.803**
1. Phải thu khách hàng	131		296.413.976.595	305.606.196.434
2. Trả trước cho người bán	132		33.274.390.689	11.491.074.573
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		222.269.909.073	349.467.201.641
5 Các khoản phải thu khác	135	5.2	5.213.195.132	1.159.911.093
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.720.175.707)	(6.928.848.938)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**169.577.719.113**	**113.466.360.543**
1. Hàng tồn kho	141	5.3	169.577.719.113	113.466.360.543
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**102.804.776.560**	**28.454.976.639**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	2.530.357.610	1.292.226.225
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.636.711.361	866.023.921
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		44.851.744	551.745.556
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	85.592.855.845	25.744.980.937
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**696.276.702.317**	**426.245.183.069**
II- Tài sản cố định	**220**		**388.638.422.392**	**265.859.724.125**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	188.261.585.797	131.704.868.844
- Nguyên giá	*222*		*297.417.516.914*	*224.235.396.078*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(109.155.931.117)*	*(92.530.527.234)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.6	126.502.852.546	71.930.672.248
- Nguyên giá	*225*		*155.786.374.724*	*91.176.280.777*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(29.283.522.178)*	*(19.245.608.529)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	67.751.407.596	23.831.160.832
- Nguyên giá	*228*		*70.873.665.828*	*26.269.091.609*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(3.122.258.232)*	*(2.437.930.777)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	6.122.576.453	38.393.022.201
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**293.290.795.665**	**148.834.098.551**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.9	214.959.155.665	140.502.458.551
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.10	78.331.640.000	8.331.640.000
V- Tài sản dài hạn khác	**260**		**14.347.484.260**	**11.551.360.393**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	11.244.353.518	8.729.023.509
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		320.855.854	430.061.996

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

3. Tài sản dài hạn khác	268	5.12	2.782.274.888	2.392.274.888
VI Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**1.718.139.806.478**	**1.594.236.992.002**

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**1.008.402.159.639**	**895.668.987.527**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**686.927.872.829**	**848.944.461.969**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	189.658.035.051	181.460.902.255
2. Phải trả người bán	312		384.057.267.141	352.455.051.224
3. Người mua trả tiền trước	313		51.142.378.874	59.217.873.277
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	17.086.955.675	51.311.149.453
5. Phải trả người lao động	315		5.309.263.212	9.575.577.100
6. Chi phí phải trả	316	5.15	25.658.522.992	171.986.020.643
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	728.156.921	675.693.585
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	1.146.703.019
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.287.292.963	21.115.491.413
II- Nợ dài hạn	**330**		**321.474.286.810**	**46.724.525.558**
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.17	315.342.740.087	40.592.978.835
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		6.131.546.723	6.131.546.723
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**637.231.324.630**	**616.518.108.144**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	5.18	**637.231.324.630**	**616.518.108.144**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		457.228.540.000	397.591.180.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.538.983.821	34.538.983.821
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		39.176.162.869	35.157.778.716
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.488.079.435	11.478.889.358
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		92.799.558.505	137.751.276.249
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**72.506.322.209**	**82.049.896.331**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	**440**		**1.718.139.806.478**	**1.594.236.992.002**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	TM	30/09/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại (USD)		31.771,59	27.885,14

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Xuân Hòa	Phạm Duy Cường	TỔNG GIÁM ĐỐC Th.S. Phạm Việt Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON

Mẫu B 02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

Đvt : VND

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	120.797.621.321	87.579.923.522	590.631.010.534	691.088.100.565
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		120.797.621.321	87.579.923.522	590.631.010.534	691.088.100.565
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.20	92.410.693.325	61.640.647.822	463.612.454.402	563.643.438.947
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**28.386.927.996**	**25.939.275.700**	**127.018.556.132**	**127.444.661.618**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	2.050.937.443	615.592.054	10.265.507.077	11.288.513.917
7.	Chi phí tài chính	22	5.22	6.503.841.283	4.632.731.948	18.068.354.870	16.744.043.235
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6.387.846.569*	*4.521.962.924*	*16.154.206.515*	*14.350.582.721*
8.	Chi phí bán hàng	24		1.484.605.865	2.246.535.643	8.106.656.511	7.498.630.468
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.768.493.192	11.562.921.510	44.921.317.824	34.862.231.646
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**7.680.925.099**	**8.112.678.653**	**66.187.734.004**	**79.628.270.186**
11.	Thu nhập khác	31	5.23	20.578.258.917	12.658.482.263	76.111.430.583	22.645.421.166
12.	Chi phí khác	32	5.24	21.469.421.791	11.975.004.042	77.762.962.927	21.926.393.337
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**(891.162.874)**	**683.478.221**	**(1.651.532.344)**	**719.027.829**
14.	**Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh**	**45**		**(179.833.346)**	**(1.951.929.322)**	**5.380.505.665**	**5.957.932.922**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+ 45)**	**50**		**6.609.928.879**	**6.844.227.552**	**69.916.707.325**	**86.305.230.937**

16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	1.618.645.692	2.301.344.613	12.926.070.962	18.156.792.290
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(57.954.630)	(84.080.418)	93.433.960	42.196.229
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**5.049.237.817**	**4.626.963.357**	**56.897.202.403**	**68.106.242.418**
19.	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**	**61**		**(452.622.929)**	**(129.399.033)**	**2.430.575.008**	**(203.550.918)**
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ**	**62**		**5.501.860.746**	**4.756.362.390**	**54.466.627.395**	**68.309.793.336**
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	5.26	**128**	**302**	**1.269**	**4.337**

Hà Nội , ngày 29 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đỗ Xuân Hòa	Phạm Duy Cường	TỔNG GIÁM ĐỐC Th.S. Phạm Việt Khoa

M.S.D.N: 0101502599 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Mẫu B03-DN

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. *Lợi nhuận trước thuế*	**01**	**69.916.707.325**	**86.305.230.937**
2. *Điều chỉnh cho các khoản*			
- Khấu hao tài sản cố định	02	34.793.743.454	32.966.695.527
- Các khoản dự phòng	03	(2.355.376.250)	146.158.440
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	818.124.942	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.102.036.227)	(11.719.232.279)
- Chi phí lãi vay	06	16.154.206.515	14.350.582.721
3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	**08**	**111.225.369.759**	**122.049.435.346**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	37.051.243.716	(101.871.709.627)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(56.111.358.570)	(10.326.388.099)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(131.896.530.155)	125.302.396.321
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.753.461.394)	(3.314.427.956)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(16.154.206.515)	(14.350.582.721)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(42.307.544.042)	(12.445.495.805)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	61.715.091	1.070.356.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(21.923.462.844)	(8.732.259.615)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(123.808.234.954)**	**97.381.323.844**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(227.143.054.460)	(54.893.479.158)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	76.101.558.282	8.754.995.802
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.123.896.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(181.703.650.000)	109.875.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	30.000.000.000	2.165.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.275.779.166	11.144.294.092
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(288.345.471.012)**	**77.045.810.736**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	19.879.550.000	200.974.073.500
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	648.743.457.622	303.689.312.797
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(347.677.766.188)	(460.224.438.244)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(30.386.011.113)	(14.478.818.750)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(39.754.668.200)	(15.558.524.100)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**250.804.562.121**	**14.401.605.203**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(161.349.143.845)**	**188.828.739.783**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**360.151.040.948**	**96.220.816.919**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	**(772.584.397)**	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**198.029.312.706**	**285.049.556.702**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Xuân Hòa	Phạm Duy Cường	Th.S. Phạm Việt Khoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B09A – DN/HN**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 26 tháng 7 năm 2013 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599 và tăng vốn điều lệ lên 165.663.280.000 đồng. Thay đổi lần thứ 14 ngày 18/10/2013 về việc tăng vốn điều lệ lên 397.591.180.000 đồng. Thay đổi lần thứ 15 ngày 14/4/2014 về việc điều chỉnh địa chỉ đăng ký kinh doanh. Thay đổi lần thứ 17 ngày 27/6/2014 về việc tăng vốn điều lệ lên 457.228.540.000 đồng (Bốn trăm năm mươi bảy tỷ hai trăm hai mươi tám triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn./.)

Các Công ty con là:

- **Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour** hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000246 ngày 25 tháng 09 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Chuyển đổi thành **Công ty Cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour** theo giấy chứng nhận đầu tư số 011032002204 ngày 17 tháng 01 năm 2014. Trong đó, Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình Ngầm FECON góp 2.537.250 USD (Hai triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi đô la Mỹ), chiếm 50.5% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt, máy móc thiết bị, văn phòng; Công ty TNHH tập đoàn xây dựng hạ tầng vịnh cảng Thượng Hải góp 2.450.000 USD (Hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đô la Mỹ), chiếm 49% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt và máy móc thiết bị; ông Nguyễn Chí Công góp 25.000 USD (Hai mươi lăm nghìn đô la Mỹ) chiếm 0,5% vốn điều lệ, góp vốn bằng tiền mặt.
- **Công ty Cổ phần FECON MILTEC** hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 502032000190 ngày 21/11/2011 của Ban Quản lý khu kinh tế Tỉnh Long An. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và công trình ngầm FECON nắm giữa 50,29% vốn điều lệ và có quyền kiểm soát, chi phối doanh nghiệp.
- **Viện Nền móng và Công trình ngầm** được thành lập theo Quyết định số 090905/QĐ/HĐQT-FECON ngày 01 tháng 10 năm 2009 và được Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 262/ĐK-KH&CN lần đầu ngày 19/01/2010; thay đổi đăng ký lần thứ ba (03) ngày 18/05/2011, thay đổi đăng ký lần thứ năm (05) ngày 01/10/2012. Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- **Trường PTTH Ý Yên** chuyển đổi từ Trường phổ thông dân lập (thành lập theo Quyết định số 995/1998/QĐ-UB ngày 28 tháng 07 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định) thành Trường Trung học phổ thông tư thục theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON.

Địa chỉ đăng ký: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị; Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA); Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT); Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình; Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng; Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất năm cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất năm

Báo cáo tài chính hợp nhất năm các Báo cáo tài chính năm của Công ty và Báo cáo tài chính năm của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

Các thay đổi trong chính sách kế toán

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán so với kỳ trước.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính năm tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng giao dịch thanh toán. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có số dư gốc ngoại tệ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Thuê tài sản

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể, máy móc, thiết bị thời gian sử dụng từ 5 đến 8 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng văn phòng tại Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng tài sản thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm và 25 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm. Tiền thuê văn phòng tháp CEO và chi phí mua quyền sử dụng đất Cụm công nghiệp Thi Sơn.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng Xây dựng

Doanh thu và chi phí của Hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện Hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu Hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	35.950.136.974	42.725.769.306
Tiền gửi Ngân hàng	107.079.175.732	229.725.271.642
Các khoản tương đương tiền	55.000.000.000	87.700.000.000
Tổng	**198.029.312.706**	**360.151.040.948**

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khách hàng	296.413.976.595	305.606.196.434
Trả trước cho người bán	33.274.390.689	11.491.074.573
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	222.269.909.073	349.467.201.641
Các khoản phải thu khác	5.213.195.132	1.159.911.093
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.720.175.707)	(6.928.848.938)
Tổng	**551.451.295.782**	**660.795.534.803**

Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu về tiền Bảo hiểm	-	9.113.461
Phải thu khác	175.274.707	150.797.632
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	513.086.815	
Đặt cọc dự thầu	109.000.000	
Công ty TNHH MTV đầu tư và thương mại Hà Việt	4.415.833.610	
Công ty Cổ phần FECON Holdings	-	1.000.000.000
Tổng	**5.213.195.132**	**1.159.911.093**

5.3 Hàng tồn kho

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.880.675.751	11.762.709.981
Công cụ, dụng cụ	64.639.394	35.482.312
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	153.689.771.085	100.205.342.866
Thành phẩm	3.402.771.798	1.313.192.743
Hàng hoá	-	-
Hàng gửi đi bán	539.861.085	149.632.641
Tổng	**169.577.719.113**	**113.466.360.543**

5.4 Tài sản ngắn hạn

5.4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	230.383.868	681.242.716
Chi phí Quảng cáo	55.700.000	5.833.331
Chi phí bảo hiểm	288.482.588	163.365.482
Sửa chữa văn phòng	-	295.331.400
Chi phí mua phần mềm	8.083.333	
Chi phí sửa chữa xe, máy móc	-	2.026.000
Chi phí thuê văn phòng	192.959.564	
Chi phí đăng tuyển dụng	14.190.000	
Phí đánh giá hệ thống quản lý chất lượng	-	8.000.000
Chi phí bảo hộ lao động	913.591.750	6.966.666
Chi phí ngắn hạn khác	826.966.507	112.960.630
Chi phí đào tạo ISO	-	16.500.000
Tổng	**2.530.357.610**	**1.292.226.225**

5.4.2 Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng cho các đội thi công	85.533.455.845	25.685.580.937
Cầm cố, ký quĩ, ký cược ngắn hạn	59.400.000	59.400.000
Tổng	**85.592.855.845**	**25.744.980.937**

5.4.3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	548.745.556
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14.636.711.361	866.023.921
Phải thu khác từ nhà nước	44.851.744	3.000.000
Tổng	**14.681.563.105**	**1.417.769.477**

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2014	**11.861.884.564**	**189.369.304.336**	**16.516.958.459**	**355.544.009**	**6.131.704.710**	**224.235.396.078**
Tăng trong kỳ	**146.713.800**	**147.517.909.463**	**4.912.696.737**	**90.323.750**	**3.364.581.804**	**156.032.225.554**
Mua trong kỳ	146.713.800	147.517.909.463	4.861.330.742	90.323.750	3.364.581.804	155.980.859.559
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	51.365.995	-	-	51.365.995
Giảm trong kỳ	**-**	**82.850.104.718**	**-**	**-**	**-**	**82.850.104.718**
Thanh lý, nhượng bán	-	82.850.104.718	-	-	-	82.850.104.718
Số dư tại 30/09/2014	**12.008.598.364**	**254.037.109.081**	**21.429.655.196**	**445.867.759**	**9.496.286.514**	**297.417.516.914**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2014	**3.914.343.702**	**77.710.798.026**	**9.219.487.653**	**354.531.829**	**1.331.366.024**	**92.530.527.234**
Tăng trong kỳ	**468.529.311**	**19.498.355.683**	**2.350.546.988**	**44.438.809**	**893.781.439**	**23.255.652.230**
Khấu hao trong kỳ	468.529.311	18.591.045.657	2.350.546.988	44.438.809	893.781.439	22.348.342.204
Tăng khác	-	907.310.026	-	-	-	907.310.026
Giảm trong kỳ	**-**	**6.630.248.347**	**-**	**-**	**-**	**6.630.248.347**
Thanh lý, nhượng bán	-	6.630.248.347	-	-	-	6.630.248.347
Số dư tại 30/09/2014	**4.382.873.013**	**90.578.905.362**	**11.570.034.641**	**398.970.638**	**2.225.147.463**	**109.155.931.117**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2014	**7.947.540.862**	**111.658.506.310**	**7.297.470.806**	**1.012.180**	**4.800.338.686**	**131.704.868.844**
Tại 30/09/2014	**7.625.725.351**	**163.458.203.719**	**9.859.620.555**	**46.897.121**	**7.271.139.051**	**188.261.585.797**

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: *72.983.880.544*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *8.097.786.931*

5.6 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2014	**91.176.280.777**	**91.176.280.777**
Tăng trong kỳ	**69.505.194.647**	**69.505.194.647**
Thuê tài chính trong kỳ	69.505.194.647	69.505.194.647
Giảm trong kỳ	**4.895.100.700**	**4.895.100.700**
Giảm tài sản cố định thuê tài chính	4.895.100.700	4.895.100.700
Số dư tại 30/09/2014	**155.786.374.724**	**155.786.374.724**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2014	**19.245.608.529**	**19.245.608.529**
Tăng trong kỳ	**10.853.763.769**	**10.853.763.769**
Khấu hao trong kỳ	10.853.763.769	10.853.763.769
Giảm trong kỳ	**815.850.120**	**815.850.120**
Giảm tài sản cố định thuê tài chính	815.850.120	815.850.120
Số dư tại 30/09/2014	**29.283.522.178**	**29.283.522.178**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2014	**71.930.672.248**	**71.930.672.248**
Tại 30/09/2014	**126.502.852.546**	**126.502.852.546**

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2014	**25.452.210.900**	**301.152.952**	**515.727.757**	**26.269.091.609**
Tăng trong kỳ	**44.329.574.219**	**275.000.000**	-	**44.604.574.219**
Mua trong năm	-	275.000.000	-	275.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	44.329.574.219	-	-	44.329.574.219
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2014	**69.781.785.119**	**576.152.952**	**515.727.757**	**70.873.665.828**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2014	**1.933.066.310**	**239.370.758**	**265.493.709**	**2.437.930.777**
Tăng trong kỳ	**585.966.213**	**71.891.864**	**26.469.378**	**684.327.455**
Khấu hao trong kỳ	585.966.213	71.891.864	26.469.378	684.327.455
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2014	**2.519.032.523**	**311.262.622**	**291.963.087**	**3.122.258.232**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2014	**23.519.144.590**	**61.782.194**	**250.234.048**	**23.831.160.832**
Tại 30/09/2014	**67.262.752.596**	**264.890.330**	**223.764.670**	**67.751.407.596**

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Máy khoan TOHO 312832	489.892.855	
Máy khoan TOHO 312694	317.318.598	
Chi phí san lấp mặt bằng - Xây dựng nhà học sinh	159.525.000	159.525.000
Chi phí gia công máy thi công cọc cát	-	88.658.339
Chi phí đầu tư Sàn Mipec Tây Sơn	-	38.144.838.862
Chi phí xây dựng phần mềm quản lý SAP	5.155.840.000	-
Tổng	**6.122.576.453**	**38.393.022.201**

5.9 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON	14.625.000	152.005.505.665	9.750.000	110.894.040.190
Công ty Cổ phần FECON - Nghi Sơn	-	-	3.000.000	29.608.418.361
Tổng công ty tư vấn thiết kế giao thông vận tải - CTCP	3.220.300	62.953.650.000	-	-
	17.845.300	**214.959.155.665**	**12.750.000**	**140.502.458.551**

5.10 Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng	1.331.640.000	1.331.640.000
Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 1	70.000.000.000	-
Tổng	**78.331.640.000**	**8.331.640.000**

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	10.246.303.077	3.393.273.399
Chi phí quảng cáo	203.828.618	
Chi phí sửa chữa văn phòng	100.456.466	
Tiền thuê văn phòng diện tích 140m2	-	5.026.950.110
Chi phí phần mềm	155.233.333	-
Chi phí khác	538.532.023	308.800.000
Tổng	**11.244.353.518**	**8.729.023.509**

5.12 Tài sản dài hạn khác

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	*2.153.556.680*	*1.763.556.680*
Đặt cọc tiền thuê đất	*628.718.208*	*628.718.208*
Tổng	**2.782.274.888**	**2.392.274.888**

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	**189.658.035.051**	**181.460.902.255**
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Đông Đô	140.563.036.307	67.500.000.000
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	44.843.539.224	66.022.660.672
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Đống Đa	4.251.459.520	-
- Công ty Shanghai Harbour Brunei	-	47.938.241.583
Tổng	**189.658.035.051**	**181.460.902.255**

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	889.765.996	5.947.483.853
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.934.926.214	45.251.007.270
Thuế thu nhập cá nhân	236.009.385	112.658.330
Tổng	**17.086.955.675**	**51.311.149.453**

5.15 Chi phí phải trả

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích chi phí các công trình	25.658.522.992	171.986.020.643
Tổng	**25.658.522.992**	**171.986.020.643**

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	110.966.110	78.332.175
Bảo hiểm xã hội	482.587.765	99.132.985
Bảo hiểm y tế	66.454.650	-
Bảo hiểm thất nghiệp	29.366.960	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.781.436	498.228.425
Tổng	**728.156.921**	**675.693.585**

5.17 Vay và nợ dài hạn

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngân hàng	**243.923.831.718**	**8.293.254.000**
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	3.859.375.000	4.750.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	2.725.580.000	3.543.254.000
- Phát hành trái phiếu	195.585.000.000	-
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô - VND	522.000.000	-
- Công ty Shanghai Harbour Brunei	41.231.876.718	-
Nợ dài hạn	**50.840.812.915**	**32.299.724.835**
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	50.082.108.071	30.533.603.197
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	758.704.844	1.766.121.638
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	20.578.095.454	
Tổng	**315.342.740.087**	**40.592.978.835**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B09 - DN/HN

5.18 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	**138.051.620.000**	**35.604.060.321**	**18.876.706.667**	**9.438.353.334**	**162.295.552.136**	**364.266.292.458**
Tăng trong năm	**259.539.560.000**	**2.176.523.500**	**17.677.957.579**	**8.838.978.789**	**102.332.184.559**	**390.565.204.427**
Tăng vốn - Lợi nhuận	60.742.010.000	-	-	-	-	60.742.010.000
Tăng vốn	198.797.550.000	2.176.523.500	-	-		200.974.073.500
Lợi nhuận sau thuế	-		-	-	102.332.184.559	102.332.184.559
Trích các quỹ	-	-	17.677.957.579	8.838.978.789	-	26.516.936.368
Giảm trong năm	**-**	**3.241.600.000**	**1.396.885.530**	**6.798.442.765**	**126.876.460.446**	**138.313.388.741**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	44.194.893.945	44.194.893.945
Chia cổ tức - Cổ phiếu	-	-	-	-	60.742.010.000	60.742.010.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	15.929.763.100	15.929.763.100
Giảm khác		3.241.600.000	1.396.885.530	698.442.765	-	5.336.928.295
Các khoản chi khác				6.100.000.000	5.309.152.375	11.409.152.375
Tiền thù lao	-	-	-	-	700.641.026	700.641.026
Số dư tại 31/12/2013	**397.591.180.000**	**34.538.983.821**	**35.157.778.716**	**11.478.889.358**	**137.751.276.249**	**616.518.108.144**
Số dư tại 01/01/2014	**397.591.180.000**	**34.538.983.821**	**35.157.778.716**	**11.478.889.358**	**137.751.276.249**	**616.518.108.144**
Tăng trong kỳ	**59.637.360.000**	**-**	**4.018.384.153**	**2.009.190.077**	**56.897.202.403**	**122.562.136.633**
Tăng vốn - Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn	59.637.360.000	-	-	-	-	59.637.360.000
Lợi nhuận sau thuế	-		-	-	56.897.202.403	56.897.202.403
Trích các quỹ	-	-	4.018.384.153	2.009.190.077	-	6.027.574.230
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**101.848.920.147**	**101.848.920.147**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	10.045.954.384	10.045.954.384
Chia cổ tức - Cổ phiếu	-	-	-	-	39.757.810.000	39.757.810.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	39.759.118.000	39.759.118.000
Tiền thù lao	-	-	-	-	1.302.270.104	1.302.270.104
Các khoản chi khác	-	-	-	-	10.983.767.659	10.983.767.659
Số dư tại 30/09/2014	**457.228.540.000**	**34.538.983.821**	**39.176.162.869**	**13.488.079.435**	**92.799.558.505**	**637.231.324.630**

5.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**VND**	**VND**
Vốn góp đầu kỳ	397.591.180.000	138.051.620.000
Vốn góp tăng trong kỳ	59.637.360.000	60.742.010.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	457.228.540.000	198.793.630.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**89.562.882.384**	**68.565.879.405**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	**VND**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**45.722.854**	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**45.722.854**	**19.879.363**
Cổ phiếu phổ thông	45.722.854	19.879.363
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**45.722.854**	**19.879.363**
Cổ phiếu phổ thông	45.722.854	19.879.363

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	**VND**
Doanh thu bán hàng hóa	251.430.800.014	98.744.470.237
Doanh thu bán thành phẩm	1.457.698.636	
Doanh thu hợp đồng xây dựng	273.283.672.570	520.762.265.905
Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.082.880.814	69.840.866.423
Doanh thu hoạt động đào tạo	1.375.958.500	
Doanh thu khác	-	1.740.498.000
Tổng	**590.631.010.534**	**691.088.100.565**

5.20 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Giá vốn hàng hóa	224.984.698.355	92.738.997.083
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.083.460.773	
Giá vốn của hoạt động xây lắp	197.139.671.657	414.086.038.883
Giá vốn của dịch vụ	38.986.987.892	55.291.764.106
Giá vốn hoạt động đào tạo	1.417.635.725	
Giá vốn Doanh thu khác	-	1.526.638.875
Tổng	**463.612.454.402**	**563.643.438.947**

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.441.055.166	1.394.294.092
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.834.724.000	9.750.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.093.517	144.219.825
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	987.634.394	-
Tổng	**10.265.507.077**	**11.288.513.917**

5.22 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Chi phí lãi vay	16.154.206.515	14.350.582.721
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	440.849.121
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	108.250.184	543.891.281
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.805.759.336	1.408.720.112
Chi phí tài chính khác	138.835	-
Tổng	**18.068.354.870**	**16.744.043.235**

5.23 Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Thanh lý tài sản cố định	76.101.558.282	22.415.916.352
Điều chỉnh giảm thu nhập khác năm 2013	(41.780.000)	-
Các khoản khác	51.652.301	229.504.814
Tổng	**76.111.430.583**	**22.645.421.166**

5.24 Chi phí khác

Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	77.275.301.221	21.840.978.165
Chi phí khác	487.661.706	85.415.172
Tổng	**77.762.962.927**	**21.926.393.337**
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	**(1.651.532.344)**	**719.027.829**

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.926.070.962	18.156.792.290
Cộng	**12.926.070.962**	**18.156.792.290**

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	56.897.202.403	68.106.242.418
Lợi ích của cổ đông thiểu số	2.430.575.008	(203.550.918)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	54.466.627.395	68.309.793.336
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	42.922.204	15.751.123
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.269**	**4.337**

Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) – Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Xuân Hòa	Phạm Duy Cường	TỔNG GIÁM ĐỐC Th.S. Phạm Việt Khoa